hòu lái jū shàng

# 后来居上

idiom · The latecomer surpasses the predecessors; the younger generation overtakes the older.

## Example Sentences

suī rán tā shì xīn lái de yuán gōng dàn hòu lái jū shàng hěn kuài jiù chéng le tuán duì de hé xīn
虽然他是新来的员工，但后来居上，很快就成了团队的核心。

Although he is a new employee, the latecomer surpasses the old-timers and quickly became the core of the team.

zhè jiā chū chuàng gōng sī hòu lái jū shàng zài duǎn duǎn liǎng nián nèi jiù chāo yuè le háng yè jù tóu
这家初创公司后来居上，在短短两年内就超越了行业巨头。

This startup surpassed the industry giants in just two years—latecomers overtaking the leaders.
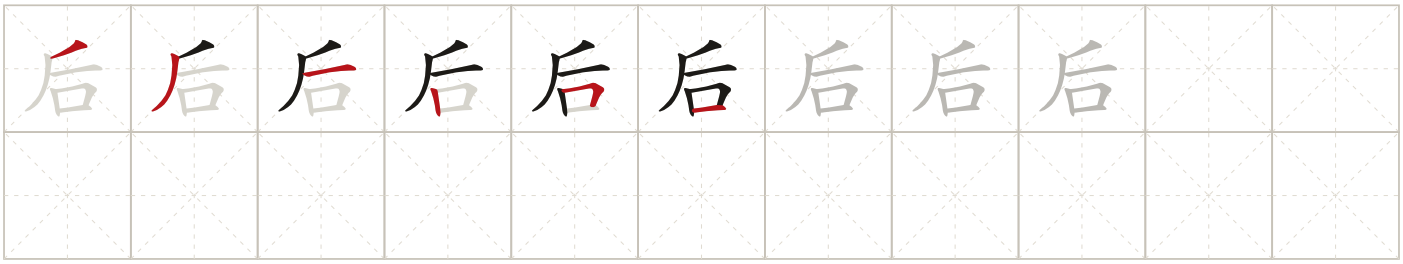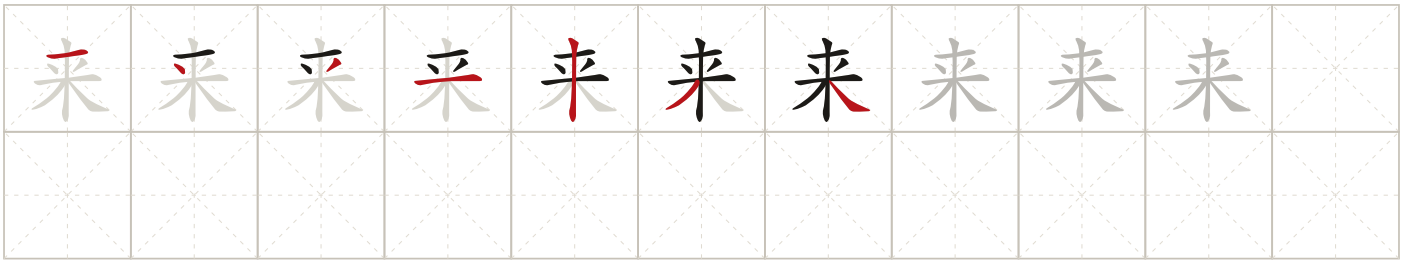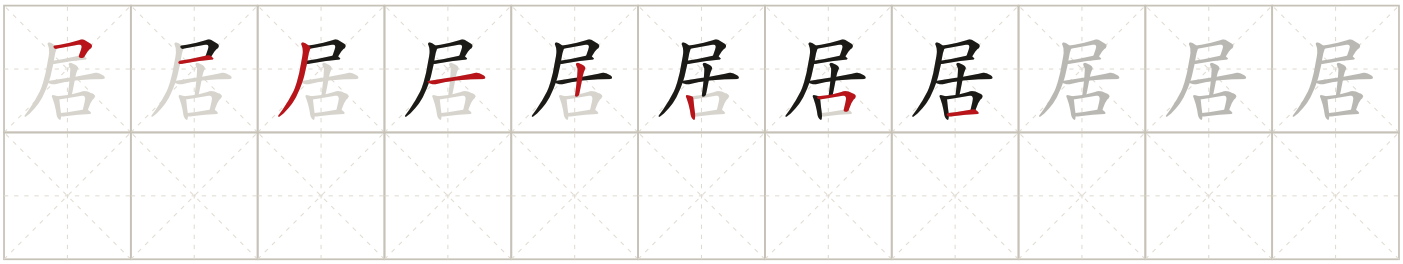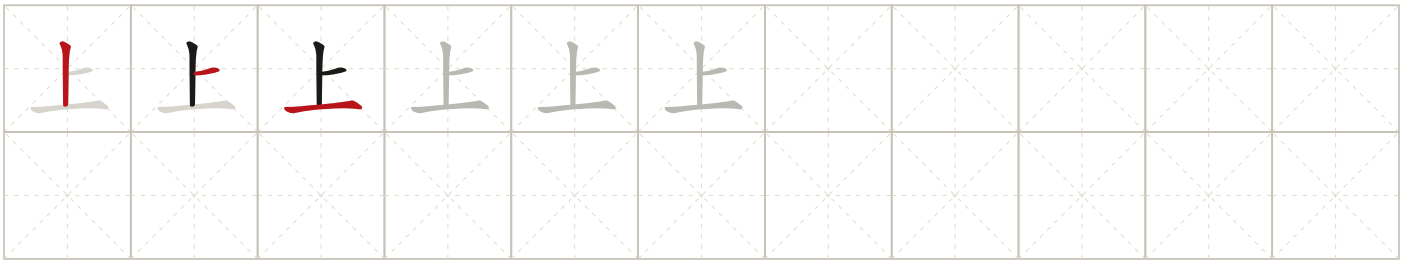
Trace each character, then write the word on your own.